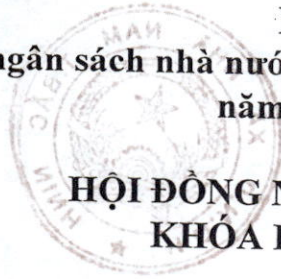


Số: 36 NQ-HĐND

Nhã Nam, ngày 19 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước
năm 2026 xã Nhã Nam**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NHÃ NAM
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND 10/12/2025 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc giao Dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Bắc Ninh;

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 11/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Nhã Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán chi NSNN năm 2026 xã Nhã Nam:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn xã: 137.147 triệu đồng. Trong đó:
 - Thu các khoản tại xã: 952 triệu đồng.
 - Thu các khoản hưởng theo tỷ lệ % 136.195 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách xã: 275.806 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách xã: 275.806 triệu đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện nguồn cải cách tiền lương theo quy định. Dự toán chi ngân sách năm 2026 thực hiện tiết kiệm ngay từ đầu năm 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư từ ngân sách và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội.

Điều 3. Giao UBND xã phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản đã xác định được nhiệm vụ chi nhưng chưa phân bổ chi tiết và dự toán kinh phí do ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu trong năm đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo HĐND xã tại kỳ họp gần nhất.

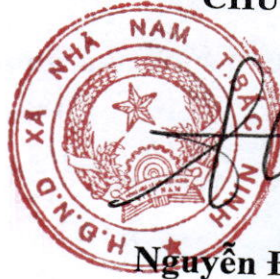
Điều 3. Giao UBND xã tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân xã Nhã Nam khóa I, kỳ họp thứ Năm thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, PCTUBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc ĐU, UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Hùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số: 55 /TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (%)	
					DT2026 /DT2025	DT2026 /UTH2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	60,563	273,190	275,806	455.4	101.0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21,040	52,419	64,607	307.1	123.3
-	Thu NSDP hưởng 100%	854	745	952	111.5	127.8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	20,186	51,674	63,655	315.3	123.2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35,856	217,104	211,199	589.0	97.3
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	18,267	18,267	195,604	1070.8	1,070.8
2	Thu bổ sung có mục tiêu	17,589	198,837	15,595		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3,667	3,667			
B	TỔNG CHI NSDP	60,563	273,190	275,806	455.4	101.0
I	Tổng chi cân đối NSDP	52,414	78,294	260,211	496.5	332.4
1	Chi đầu tư phát triển (1)	14,063	41,256	50,627	360.0	122.7
2	Chi thường xuyên	36,601	36,601	203,237	555.3	555.3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	1,422	109	6,347	446.3	5,849.8
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	328	328			
II	Chi các chương trình mục tiêu	8,149	187,699	15,595		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		8,956			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8,149	178,743	15,595		

III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7,197			
-----	-------------------------------	--	-------	--	--	--

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 55 /TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	C	D	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	Tổng thu ngân sách xã	191,311	60,563	665,455	273,190	348,346	275,806	52.3	101.0
I	Thu trên địa bàn	151,788	21,040	444,684	52,419	137,147	64,607	30.8	123.3
1	Thu tại xã	854	854	745	745	952	952	127.8	127.8
2	Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ %	150,934	20,186	443,939	51,674	136,195	63,655	30.7	123.2
2.1	Phí, lệ phí	972	600	887	587	202	202	22.8	34.4
2.2	Thuế ngoài quốc doanh	520	520	8,520	1,769	9,048	9,048	106.2	511.5
-	Thuế giá trị gia tăng			6,404	1,769	6,111	6,111	95.4	345.4
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,302		2,042	2,042	156.8	
-	Thuế tài nguyên			814		895	895	110.0	
2.3	Thuế đất phi nông nghiệp	878	878	878	878	350	350	39.9	39.9
2.4	Lệ phí trước bạ	2,511	1,255	11,752	1,890	13,848	6,924	117.8	366.3
-	Lệ phí trước bạ tài sản			7,972		8,769	4,385	110.0	
-	Lệ phí trước bạ nhà đất			3,780	1,890	5,079	2,540	134.4	134.4
2.5	Thuế thu nhập cá nhân	5,241	2,797	9,060	5,183	12,051	6,490	133.0	125.2
-	Thuế thu nhập cá nhân kinh doanh	353	353	637	637	904	904	141.9	141.9
-	Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng BĐS	4,888	2,444	8,423	4,546	11,122	5,561	132.0	122.3
-	Khác					25	25		
2.6	Thu khai thác khoáng sản	182	73	277	111	0	0	0.0	0.0
2.7	Thu tiền sử dụng đất	140,630	14,063	412,565	41,256	100,000	40,375	24.2	97.9
2.8	Thu tiền cho thuê đất trả tiền hàng năm					696	266		
II	Thu trợ cấp cân đối ngân sách cấp trên	35,856	35,856	217,104	217,104	211,199	211,199	97.3	97.3
1	Trợ cấp cân đối ngân sách	18,267	18,267	18,267	18,267	195,604	195,604	1,070.8	1,070.8
2	Trợ cấp mục tiêu ngân sách	17,589	17,589	198,837	198,837	15,595	15,595	7.8	7.8
III	Thu chuyển nguồn CCTL	3,667	3,667	3,667	3,667				

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi hoạt động QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khác
	Mầm non Liên Sơn	7	7													
	Mầm non Lương Văn Năm	39	39													
	Mầm non Nhã Nam	7	7													
3	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh người có công với cách mạng và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng	15,232												15,232		
	Phòng văn hóa xã hội	15,232												15,232		
4	Chi trợ cấp một lần theo pháp lệnh Bà mẹ VNAH và các Nghị định của Chính phủ đối với TNXP, người tham gia kháng chiến	42												42		
	Phòng văn hóa xã hội	42												42		

**TỔNG HỢP KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026,
TRÍCH LẬP QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG**

(Kèm theo Tờ trình số: 55/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán giao	Trích lập, giảm trừ	Trong đó				Dự toán còn được chi
				10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	10% tiết kiệm chi thường xuyên để chi an sinh xã hội	Trích lập quỹ TĐKT	Giảm hỗ trợ NS 2,5 %	
	Tổng	203,237	11,014	5,204	4,684	811	315	192,223
1	Văn phòng Đảng ủy	10,502	691	336	304	51	0	9,811
	<i>Chi hoạt động QLNN, đảng, đoàn thể</i>	10,502	691	336	304	51		9,811
2	UBMTTQ	9,887	767	382	345	40	0	9,120
	<i>Chi hoạt động QLNN, đảng, đoàn thể</i>	9,887	767	382	345	40		9,120
3	Văn phòng UBND & HĐND	14,646	999	498	449	52	0	13,647
	<i>Chi hoạt động QLNN, đảng, đoàn thể</i>	14,646	999	498	449	52		13,647
4	Phòng kinh tế	14,437	1,881	899	891	91	0	12,557
	<i>Chi hoạt động QLNN, đảng, đoàn thể</i>	3,071	169	84	76	9		2,902
	<i>Sự nghiệp kinh tế</i>	11,366	1,712	815	815	82		9,655
5	Phòng Văn hóa	33,090	1,959	1,004	886	55	14	31,131
	<i>Chi hoạt động QLNN, đảng, đoàn thể</i>	2,832	155	77	70	8		2,677
	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>	212	0	0	0	0		212
	<i>Chi văn hóa thông tin</i>	1,788	168	80	80	8		1,620
	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>	19,737	126	60	60	6		19,611
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	2,012	420	200	200	20		1,592
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	6,509	1,090	587	476	13	14	5,419
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2,225	117	58	53	6	0	2,108
	<i>Chi hoạt động QLNN, đảng, đoàn thể</i>	2,225	117	58	53	6		2,108
7	TT cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	4,773	781	370	370	38	3	3,992
	<i>Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	762	168	80	80	8		594
	<i>Chi thể dục thể thao</i>	303	63	30	30	3		240
	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	2,601	547	260	260	27		2,054
	<i>Sự nghiệp kinh tế</i>	367	0	0	0	0		367

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán giao	Trích lập, giảm trừ	Trong đó				Dự toán còn được chi
				10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	10% tiết kiệm chi thường xuyên để chi an sinh xã hội	Trích lập quỹ TĐKT	Giảm hỗ trợ NS 2,5 %	
	<i>Chi thường xuyên khác</i>	740	3	0	0	0	3	737
8	Trạm y tế	616	168	80	80	8	0	448
	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>	616	168	80	80	8		448
9	Công an	12,563	168	80	80	8	0	12,395
	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	12,563	168	80	80	8		12,395
10	Quân sự	5,669	252	120	120	12	0	5,417
	<i>Chi quốc phòng</i>	5,669	252	120	120	12		5,417
11	Các đơn vị trường học	93,828	2,869	1,189	951	432	297	90,959
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	93,828	2,869	1,189	951	432	297	90,959
12	Chi khác	1,001	362	188	155	19		639

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số: 55 /TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao	Trong đó		Trích lập, giảm trừ	Trong đó				Dự toán còn được chi
			Lương thưởng, hoạt động dạy và học, tăng cường CSVC...	Các chính sách giáo dục		10% tiết kiệm chi TX tạo nguồn CCTL	10% tiết kiệm chi tạo nguồn chi ASXH	Trích Quỹ thi đua khen thưởng	Giảm hỗ trợ NS 2,5 %	
	Tổng cộng SNGD-ĐT	100,337	91,974	7,993	3,960	1,776	1,427	445	312	96,377
A	SN giáo dục	99,967	91,974	7,993	3,890	1,746	1,397	435	312	96,078
I	Chi các trường học	94,396	86,403	7,993	2,870	1,189	951	432	297	91,527
1	MN An Dương	8,227	7,394	833	243	100	80	37	25	7,984
2	MN Liên Sơn	6,218	5,688	530	173	70	56	28	18	6,045
3	MN Lương Văn Năm	8,263	7,378	885	268	112	90	37	28	7,996
4	MN Nhã Nam	9,154	8,001	1,153	279	116	93	40	29	8,876
5	THCS An Dương	7,765	7,315	450	239	98	79	37	25	7,526
6	THCS Liên Sơn	6,769	6,340	429	213	88	70	32	22	6,556
7	THCS Lương Văn Năm	6,687	6,262	425	166	65	52	31	16	6,522
8	THCS Nhã Nam	8,369	7,759	610	271	113	90	39	28	8,098
9	TH An Dương	7,610	7,092	518	215	88	70	35	22	7,395
10	TH Liên Sơn	7,092	6,696	396	261	111	89	33	28	6,831
11	TH Lương Văn Năm	8,591	7,988	604	243	99	79	40	25	8,349
12	TH Nhã Nam	9,084	8,491	593	304	127	102	42	32	8,780
13	Phòng Văn hóa- xã hội	568		568	-					568
II	Chi chung SNGD	571	571		120	57	46	3	14	451
III	Chi tăng cường CSVC	5,000	5,000		900	500	400	-	-	4,100
	Phòng Văn hóa- xã hội	3,000	3,000		540	300	240			2,460
	Phòng Văn hóa- xã hội (Trường MN An Dương xã Nhã Nam, hạng mục: Nhà hành chính quản trị, nhà bếp và hạng mục phụ trợ)	2,000	2,000		360	200	160			1,640
B	Phòng văn hóa-xã hội (Sự nghiệp đào tạo)	370			70	30	30	10		300